

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
<b>A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]</b>	<b>100</b>		<b>16,347,790,124</b>	<b>15,862,942,882</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>47,753,117</b>	<b>80,730,923</b>
1. Tiền	111	V.01	47,753,117	80,730,923
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,968,567,212</b>	<b>5,082,341,600</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2,748,766,165	3,295,829,182
2. Trả trước cho người bán	132		53,198,392	51,280,892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,166,602,655	1,735,231,526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,536,373,510</b>	<b>6,971,054,941</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,536,373,510	6,971,054,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,795,096,285</b>	<b>3,728,815,418</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124,179,405	155,657,068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	84,845,030	117,515,393
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,586,071,850	3,455,642,957
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>22,983,939,656</b>	<b>23,117,289,926</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,594,414,045</b>	<b>10,679,577,052</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,594,414,045	10,679,577,052
- Nguyên giá	222		11,227,786,104	11,227,786,104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(633,372,059)	(548,209,052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,259,300,000</b>	<b>12,259,300,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,259,300,000	12,259,300,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>130,225,611</b>	<b>178,412,874</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	130,225,611	178,412,874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>				

<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>39,331,729,780</b>	<b>38,980,232,808</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7,436,422,590</b>	<b>7,182,936,709</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,436,422,590</b>	<b>7,182,936,709</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	804,680,091	289,331,033
2. Phải trả người bán	312		3,731,573,199	4,108,220,702
3. Người mua trả tiền trước	313		1,007,345,033	1,150,750,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,917,232	6,025,679
5. Phải trả người lao động	315		205,216,284	229,978,972
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,647,715,175	1,365,654,747
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		32,975,576	32,975,576
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>31,895,307,190</b>	<b>31,797,296,099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>31,895,307,190</b>	<b>31,797,296,099</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54,959,292	54,959,292
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,975,576	32,975,576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		57,851,887	57,851,887
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,749,520,435	1,651,509,344
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39,331,729,780</b>	<b>38,980,232,808</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>000</b>			
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày tháng năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Địa chỉ: Số 09, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3783 5103

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

*	Chỉ Tiêu	Th.Minh	Mã số	Quý I	
				Kỳ này	Kỳ trước
[ 1 ]	[ 2 ]	[ 3 ]	[ 4 ]	[ 5 ]	[ 6 ]
<input type="checkbox"/>	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01	1,068,250,826	3,533,779,585
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)</b>	<b>VI.27</b>	<b>10</b>	<b>1,068,250,826</b>	<b>3,533,779,585</b>
<input type="checkbox"/>	4. Giá vốn hàng bán		11	606,192,560	2,853,128,948
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-4)</b>		<b>20</b>	<b>462,058,266</b>	<b>680,650,637</b>
<input type="checkbox"/>	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	8,784,693	585,918,094
<input type="checkbox"/>	7. Chi phí tài chính	VI.28	22	26,504,955	42,482,755
<input type="checkbox"/>	Trong đó: Chi phí lãi vay		23		
<input type="checkbox"/>	8. Chi phí bán hàng		24		
<input type="checkbox"/>	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	310,681,533	317,731,096
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}</b>		<b>30</b>	<b>133,656,471</b>	<b>906,354,880</b>
<input type="checkbox"/>	11. Thu nhập khác		31	24,986	
<input type="checkbox"/>	12. Chi phí khác		32	3,000,003	
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		<b>40</b>	<b>(2,975,017)</b>	
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		<b>50</b>	<b>130,681,454</b>	<b>906,354,880</b>
<input type="checkbox"/>	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	32,670,364	226,588,720
<input type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52		
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>		<b>60</b>	<b>98,011,090</b>	<b>679,766,160</b>
<input type="checkbox"/>	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70		

Ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/03/2011

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130,681,454	623,276,150
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		111,667,962	423,129,326
- Khấu hao TSCĐ	03		85,163,007	334,532,516
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06			
- Chi phí lãi vay	07		26,504,955	88,596,810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		242,349,416	1,046,405,476
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3,266,431,525	4,828,199,207
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		565,318,569	(1,223,857,743)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,830,655,615)	(4,414,644,225)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			(143,001,940)
- Tiền lãi vay đã trả	13		26,504,955	(52,910,784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(667,449,222)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		356,423,555	246,741,270
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(453,361,335)	(291,136,572)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(826,988,930)</b>	<b>(671,654,533)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(22,998,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7,259,300,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			9,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>1,717,702,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		654,680,091	289,331,033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		139,331,033	(1,359,981,564)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>794,011,124</b>	<b>(1,070,650,531)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(32,977,806)</b>	<b>(24,603,064)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,730,923	105,333,987
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>47,753,117</b>	<b>80,730,923</b>

Ngày tháng năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị

Lê Hoài Hưng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Năm 2011)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Solavina (gọi tắt là “ Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần hai ngày 24 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần ba ngày 10 tháng 09 năm 2010, lần bốn ngày 07 tháng 03 năm 2011

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 09, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng, các cấu kiện cho các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, chế biến, mua bán các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2006.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt tại quỹ	41,419,296	71,291,406
Tiền gửi ngân hàng	6,333,821	9,439,517
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>47,753,117</b>	<b>80,730,923</b>

<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu khách hàng	2,748,766,165	3,295,829,182
Trả trước cho người bán	53,198,392	51,280,892
Phải thu người lao động	0	0
Phải thu khác	2,163,581,804	1,730,131,526
Phải trả, phải nộp khác dư nợ	3,020,851	5,100,000
<b>Cộng</b>	<b>4,968,567,212</b>	<b>5,082,341,600</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,536,373,510	6,971,054,941
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	0	0
Hàng gửi đi bán	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7,536,373,510</b>	<b>6,971,054,941</b>

<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu nhà nước	84,845,029	117,515,393
Chi phí trả trước	0	0
Tạm ứng	3,475,198,057	3,377,993,716
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110,873,793	77,649,241
<b>Cộng</b>	<b>3,670,916,879</b>	<b>3,573,158,350</b>

#### 5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	0	10,620,907,276	544,955,819	61,923,009	11,227,786,104
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	10,620,907,276	544,955,819	61,923,009	11,227,786,104
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					0
Số dư đầu năm	0	256,940,735	251,672,715	39,595,602	548,209,052
Số tăng trong năm	0	58,520,000	22,706,492	3,936,515	85,163,007
- Khấu hao trong năm	0	58,520,000	22,706,492	3,936,515	85,163,007
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0

Số dư cuối năm	0	315,460,735	274,379,207	43,532,117	633,372,059
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					<b>0</b>
Tại ngày đầu năm	0	10,363,966,541	293,283,104	22,327,407	10,679,577,052
Tại ngày cuối năm	0	10,305,446,541	270,576,612	18,390,892	10,594,414,045

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

Không phát sinh

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Không phát sinh

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

Không phát sinh

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không phát sinh

## 6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối năm	0	0	0	0	0
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	0	0	0	0
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

Tiền thuê phát sinh thẩm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Không phát sinh

Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm

Không phát sinh

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Không phát sinh

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ:	0	0	0	0	0
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số đầu kỳ	0	0	0	0	0



2. Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	0	0	0	0
<b>III. Giá trị còn lại</b>					0
1. Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Trong đó: Những công trình lớn	0	0
.....	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>9. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty con	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0
Đầu tư chứng khoán dài hạn	0	0
Đầu tư dài hạn khác (*)	12,259,300,000	12,259,300,000
<b>Cộng</b>	<b>12,259,300,000</b>	<b>12,259,300,000</b>

(\*) Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư vào Dự án mỏ đá xây dựng tại Khe Dầu, thuộc xóm 15, xã Vương Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh. Tổng vốn đầu tư dự kiến theo hợp đồng là: 7.300.000.000 (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng chẵn). Đến hết 31/03/2011, công ty cổ phần Solavina đã góp tổng số vốn là: 7.259.300.000 (Bảy tỷ hai trăm năm chín triệu ba trăm nghìn đồng).

- Đầu tư vào dự án khai thác mỏ đá xây dựng - khe Sắn Sàng - Xuân Lĩnh - Nghi Sơn - Hà Tĩnh. Tổng vốn đầu tư: 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng chẵn)

<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ	130,225,611	178,412,874
Chi phí vay trả trước dài hạn	0	0
Chi phí sửa chữa TS phát sinh một lần có giá trị lớn	0	0
Các khoản chi phí khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>130,225,611</b>	<b>178,412,874</b>

<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngắn hạn	804,680,091	289,331,033
<i>Vay cá nhân</i>	0	0
<i>Vay ngân hàng</i>	804,680,091	289,331,033
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>804,680,091</b>	<b>289,331,033</b>

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT	2,729,822	2,729,822
Thuế TNDN		
Thuế TN cá nhân	4,187,410	3,295,857
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>6,917,232</b>	<b>6,025,679</b>

<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	5,594,127	7,898,846
Bảo hiểm xã hội	16,687,200	7,070,226
Bảo hiểm y tế	3,128,850	1,899,885
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Phải trả phải nộp khác	1,601,591,998	1,304,961,360
Các khoản phải thu khác (dư có)	20,713,000	43,824,430
<b>Cộng</b>	<b>1,647,715,175</b>	<b>1,321,830,317</b>

<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	0	0
Vay ngân hàng	0	0
Vay đối tượng khác	0	0
<b>b. Nợ dài hạn</b>	0	0
Thuê tài chính	0	0
Nợ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Các quỹ DN (**)</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
1. Số dư đầu năm trước	<b>30,000,000,000</b>	145,786,755	<b>1,137,306,521</b>	<b>31,283,093,276</b>
2. Tăng trong năm trước	7,828,000,000	0	514,202,823	<b>8,342,202,823</b>
3. Giảm trong năm trước	7,828,000,000			<b>7,828,000,000</b>
4. Số dư cuối năm trước	<b>30,000,000,000</b>	<b>145,786,755</b>	<b>1,651,509,344</b>	<b>31,797,296,099</b>
1. Số dư đầu năm nay	<b>30,000,000,000</b>	<b>145,786,755</b>	<b>1,651,509,344</b>	<b>31,797,296,099</b>
2. Tăng trong năm nay	7,828,000,000	0	98,011,091	7,926,011,091
3. Giảm trong năm nay	7,828,000,000	0		7,828,000,000
4. Số cuối kỳ	<b>30,000,000,000</b>	<b>145,786,755</b>	<b>1,749,520,435</b>	<b>31,895,307,190</b>

(\*\*) Các quỹ doanh nghiệp trích lập năm 2010 gồm:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
  - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tỷ lệ trích lập: 5% Lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ trích lập: 5% Lợi nhuận sau thuế (Sau khi trừ số đã trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu)
- Quỹ dự phòng tài chính tỷ lệ trích lập: 3% Lợi nhuận sau thuế

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

<b>27. Doanh thu thuần về BH &amp; cung cấp DV</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		443,485,770
Doanh thu cung cấp dịch vụ		67,611,217
DT hợp đồng xây dựng	1,068,250,826	3,022,682,598
<b>Cộng</b>	<b>1,068,250,826</b>	<b>3,533,779,585</b>

<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa		399,137,193
Giá vốn cung cấp dịch vụ		47,327,852
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	606,192,560	2,406,663,903
<b>Cộng</b>	<b>606,192,560</b>	<b>2,853,128,948</b>

<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	539,832	918,094
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,244,861	585,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,784,693</b>	<b>585,918,094</b>

<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Chi phí lãi vay	26,504,955	42,482,755
Chi phí tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>26,504,955</b>	<b>42,482,755</b>

<b>31. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>

Chi phí nhân viên quản lý	179,831,877	131,055,080
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	35,347,899	25,513,884
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	26,643,007	25,459,933
Thuế, phí lệ phí	4,000,000	2,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,800	70,451,765
Chi phí bằng tiền khác	64,809,950	63,250,434
<b>Cộng</b>	<b>310,681,533</b>	<b>317,731,096</b>

<b>32. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định		0
Thu nhập khác	24,986	0
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		0
Chi phí khác	3,000,003	0
<b>Cộng</b>	<b>(2,975,017)</b>	

<b>33. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	130,681,454	906,354,880
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế	0	0
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập hiện hành	32,670,364	226,588,720
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>32,670,364</b>	<b>226,588,720</b>

<b>34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>31/03/12</b>	<b>31/03/11</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130,681,454	906,354,880
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32,670,364	226,588,720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>98,011,090</b>	<b>679,766,160</b>

- Giải thích chênh lệch về lợi nhuận: Do tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế nối tiếp từ cuối năm trước, hầu hết các dự án lớn mà chúng tôi tham gia (kể cả đã ký hợp đồng, đã thi công hoặc đang thương thảo) chủ đầu tư vẫn đang trong tình trạng thiếu vốn, không thể triển khai hoặc triển khai chậm chạp. Nguồn lợi nhuận từ các dự án đầu tư cũng không thể đạt theo kế hoạch do sản phẩm khai thác, chế biến không bán được.

Từ các nguyên nhân trên, để bảo toàn vốn và nhân sự, Công ty phải chủ động dừng các dự án xấu, chỉ triển khai dự án hiệu quả nên dẫn đến Doanh thu và lợi nhuận giảm mạnh.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2012 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT.

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng